

Số: *17*/SDCC -TCKT

(V/v: Công bố báo cáo Tài chính
Hợp nhất Quý 4 năm 2019)

Hà Nội, ngày *16* tháng *01* năm 2020

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà

2. Mã chứng khoán: SDC

**3. Trụ sở chính: Nhà G9 – Số 495 – Đường Nguyễn Trãi – Phường Thanh Xuân –
Quận Thanh Xuân – Thành phố Hà Nội.**

4. Điện thoại : 0243.8542209

Fax: 0243.8545855

5. Người công bố thông tin: Đinh Văn Duẩn

6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 /2019 của Công ty cổ phần Tư vấn Sông Đà lập ngày *16/01/2020* bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính.

7. Giải trình biến động kết quả SXKD quý 4/2019 so với quý 4/2018


- Doanh thu quý 4/2019 giảm 2,23 tỷ đồng so với quý 4/2018 tương ứng giảm 11% làm lợi nhuận gộp quý 4/2019 giảm 1,39 tỷ đồng so với quý 4/2018.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2019 giảm 1,987 tỷ đồng so với quý 4/2018
- Chi phí QLDN quý 4/2019 giảm 3,76 tỷ đồng so với quý 4/2018 do quý 4/2018 Công ty mẹ phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi một số khoản công nợ.
- Lợi nhuận khác quý 4/2019 giảm 427 triệu đồng do quý 4/2018 Công ty mẹ thu được tiền đền bù tài sản trên đất khi chuyển giao đất tại Hòa Bình

Với các nguyên nhân trên đã làm cho lợi nhuận sau thuế hợp nhất tại báo cáo Quý 4/2019 của Công ty giảm 687 triệu đồng tương ứng giảm 47% so với cùng kỳ năm 2018

8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sdcc.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin được công bố trên đây đúng là sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC**

Nơi nhận: 

- Như trên (theo k/g);

- Lưu TCKT, TCHC.



Đinh Văn Duẩn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		77,560,363,685	76,312,792,675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,799,275,038	6,228,360,930
1. Tiền	111	VI.1	738,210,809	2,228,360,930
2. Các khoản tương đương tiền	112		2,061,064,229	4,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,000,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,000,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		47,934,004,570	51,159,769,849
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	58,333,133,762	61,132,525,320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		482,232,435	184,710,435
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	7,034,044,240	7,034,044,240
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6,831,718,014	8,016,218,347
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	(24,747,123,881)	(25,207,728,493)
IV. Hàng tồn kho	140		23,173,439,524	18,019,753,570
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	23,173,439,524	18,019,753,570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		653,644,553	904,908,326
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	231,544,495	130,479,552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		422,100,058	774,428,774
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27,758,783,524	26,044,100,225
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		17,268,591,272	16,225,024,069
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3	17,268,591,272	16,225,024,069
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
II. Tài sản cố định	220		6,387,189,308	6,441,282,259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	6,387,189,308	6,441,282,259
- Nguyên giá	222		24,142,041,876	25,159,043,424
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,754,852,568)	(18,717,761,165)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	
- Nguyên giá	228		-	50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-50,000,000
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		457,464,392	753,697,963
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	457,464,392	753,697,963
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2	1,860,000,000	1,500,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	



3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3,900,000,000	3,900,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(2,400,000,000)	(2,400,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		360,000,000	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,785,538,552	1,124,095,934
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1,785,538,552	1,124,095,934
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		105,319,147,209	102,356,892,900

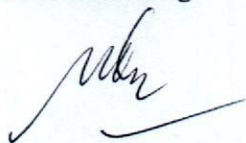
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		51,784,246,954	47,047,138,185
I. Nợ ngắn hạn	310		46,160,643,545	39,887,829,784
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	3,008,231,239	3,328,975,430
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		9,864,860,170	8,141,083,301
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	529,328,091	1,067,629,901
4. Phải trả người lao động	314		8,701,080,974	7,267,991,148
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	190,800,000	355,383,417
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	9,681,571,955	13,742,342,950
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	13,048,135,005	5,068,287,526
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,136,636,111	916,136,111
II. Nợ dài hạn	330		5,623,603,409	7,159,308,401
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	4,286,496,986	4,312,022,578
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	300,000,000	1,524,179,400
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	407,000,000	693,000,000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		630,106,423	630,106,423
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53,534,900,255	55,309,754,715
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.23	53,534,900,255	55,309,754,715
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		26,097,100,000	26,097,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		26,097,100,000	26,097,100,000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8,502,618,712	8,502,618,712
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620,000)	(620,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,487,458,313	13,487,458,313
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,209,973,943	6,998,127,117
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,238,479,117	6,998,127,117
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,971,494,826	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		238,369,287	225,070,573
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		105,319,147,209	102,356,892,900

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VII.1	18,077,678,797	20,301,456,840	71,682,587,781	103,146,558,613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		18,077,678,797	20,301,456,840	71,682,587,781	103,146,558,613
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	14,383,722,574	15,215,320,016	58,310,367,983	87,440,098,256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3,693,956,223	5,086,136,824	13,372,219,798	15,706,460,357
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	326,328,669	2,313,339,126	765,385,263	2,660,135,269
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	245,547,340	134,500,100	854,682,785	660,881,021
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		245,547,340	106,664,176	854,682,785	633,045,097
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	15,099,399	15,737,975	61,695,741	69,906,991
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	2,795,692,609	5,872,385,546	10,811,827,278	13,433,329,638
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22)+24 - (25 + 26)}	30		963,945,544	1,376,852,329	2,409,399,257	4,202,477,976
12. Thu nhập khác	31	VII.6	26,521,995	450,903,588	377,568,489	753,849,786
13. Chi phí khác	32	VII.7	1,916,016		168,194,457	468,061,495
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		24,605,979	450,903,588	209,374,032	285,788,291
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		988,551,523	1,827,755,917	2,618,773,289	4,488,266,267
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.1	211,436,295	363,568,138	633,979,749	884,533,142
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		777,115,228	1,464,187,779	1,984,793,540	3,603,733,125
19. Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	61		773,556,176	1,454,272,552	1,971,494,826	3,618,444,291
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,559,052	9,915,227	13,298,714	-14,711,166
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		296	557	755	1,387
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 01 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Tổng giám đốc



Dinh Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2019 đến 31/12/2019

Đơn vị : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019	Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,618,773,289	4,488,266,267
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1,194,852,951	1,039,705,820
Các khoản dự phòng	03	(460,604,612)	1,940,330,193
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(793,656,173)	(2,490,406,790)
Chi phí lãi vay	06	854,682,785	633,045,097
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3,414,048,240	5,610,940,587
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	3,249,772,547	17,296,361,369
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,153,685,954)	10,325,307,235
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5,591,356,265)	(22,941,807,467)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	360,655,857	883,215,630
Tiền lãi vay đã trả	14	(854,682,785)	(633,045,097)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,048,975,649)	(1,076,190,479)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(929,500,000)	(647,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(6,553,724,009)	8,817,781,778
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,748,224,392)	(1,980,790,974)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	255,461,229	848,345,773
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3,360,000,000)	-
4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	283,553,801	471,499,848
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,569,209,362)	(660,945,353)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	17,577,402,573	8,664,118,401
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9,883,555,094)	(11,211,541,714)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(5,219,420,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	7,693,847,479	(7,766,843,313)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3,429,085,892)	389,993,112
Tiền đầu kỳ	60	6,228,360,930	5,838,367,818
Tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	2,799,275,038	6,228,360,930

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC





Phạm Minh Thuận

Dinh Văn Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng
- Khảo sát địa hình, địa chất các công trình xây dựng.
- Thí nghiệm để xác định các chỉ tiêu cơ lý của đất, nền móng và vật liệu xây dựng

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Tổng số công ty con : 01 công ty
- + Số lượng các công ty con được hợp nhất : 01
- Danh sách công ty con được hợp nhất : Công ty CP PT Đô thị & Nông thôn Sông Đà
- + Địa chỉ : Thôn Lai Xá – xã Thanh Thủy – huyện Thanh Hà – tỉnh Hải Dương
- + Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 73,48%
- + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 73,48%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2019

chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm trước. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày kết thúc năm tài chính. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư, hoặc ngày mua cổ phiếu, trái phiếu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh



doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) dự phòng giảm giá. Giá gốc bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

8. Nguyên tắc ghi nhận & các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng TSCĐ được hạch toán theo ba tiêu thức nguyên giá, hao mòn và giá trị còn lại. Nguyên giá của tài sản được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ lãi nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-25
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-5

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2019

- Tài sản vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của công ty bao gồm :

Phần mềm kế toán : Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư XDCB, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư và nâng cấp đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ :

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp

đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

13. Nguyên tắc & phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do được điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

54
TY
TU V
ĐÀ
TP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	54,188,474	230,180,886
Tiền gửi ngân hàng	684,022,335	1,998,180,044
Các khoản tương đương tiền	2,061,064,229	4,000,000,000
Cộng	2,799,275,038	6,228,360,930

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,000,000,000		3,000,000,000			
Tiền gửi trên 3 tháng	3,000,000,000		3,000,000,000			
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,900,000,000	2,400,000,000	1,500,000,000	3,900,000,000	3,900,000,000	1,500,000,000
Công ty CP Cao su Phú Riềng	2,400,000,000	2,400,000,000		2,400,000,000	2,400,000,000	
Công ty CP Đầu tư và TM Sông Đà	1,500,000,000		1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	6,900,000,000	2,400,000,000	4,500,000,000	3,900,000,000	3,900,000,000	1,500,000,000

- Công ty đang nắm giữ 183.700 cổ phần tương ứng 73,48% vốn điều lệ của Công ty CP Phát triển đô thị và nông thôn Sông Đà

- Công ty đang nắm giữ 240,034 cổ phần chiếm 2,4% VDL của CP Đầu tư và TM Sông Đà

- Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Cao su Phú Riềng - Karatine là khoản đầu tư ủy thác qua Tổng công ty Sông Đà

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	58,333,133,762	61,132,525,320
- Phải thu khách hàng dài hạn	17,268,591,272	16,225,024,069
Cộng	75,601,725,034	77,357,549,389

4. Phải thu khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	6,831,718,014	3,737,612,211	8,016,218,347	3,224,078,803
- Tạm ứng	1,623,869,850		1,937,728,331	
- Phải thu người lao động	140,579,381		101,186,567	
- Các khoản ký cược, ký quỹ	0		1,125,660,100	
- Cổ tức, LN được chia	120,017,150		120,017,150	
- Các khoản phải thu khác	4,947,251,633	3,737,612,211	4,731,626,199	3,224,078,803
Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	6,831,718,014	3,737,612,211	8,016,218,347	3,224,078,803

6. Nợ xấu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- BĐH thủy điện Xekaman 3	4,305,328,507	580,090,082	4,305,328,507	580,090,082
- Công ty cổ phần Điện Việt Lào	6,461,672,847	2,351,133,011	6,461,672,847	2,351,133,011
Đối tượng khác	71,666,441,694	54,755,096,074	74,606,766,382	57,234,816,150
Cộng	82,433,443,048	57,686,319,167	85,373,767,736	60,166,039,243

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	11,896,220		17,802,566	
- Chi phí sản xuất linh doanh dở dang	23,161,543,304		18,003,891,913	
- Thành phẩm	0		0	
Cộng	23,173,439,524		18,019,753,570	

8. Tài sản dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối quý	Số Đầu năm
- Sửa chữa nhà G9		753,697,963
- Đầu tư chuyển đổi nguồn nước	457,464,392	
Cộng	457,464,392	753,697,963

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	8,567,444,595	10,473,591,531	5,899,081,498	218,925,800	25,159,043,424
- Mua trong kỳ		1,140,760,000	0		1,140,760,000
- Tặng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán		1,747,993,542	409,768,006		2,157,761,548
Số cuối quý	8,567,444,595	9,866,357,989	5,489,313,492	218,925,800	24,142,041,876
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	6,720,342,264	7,841,649,056	3,936,844,045	218,925,800	18,717,761,165
- Khấu hao trong kỳ	83,959,196	775,622,695	335,271,060		1,194,852,951
- Thanh lý nhượng bán		1,747,993,542	409,768,006		2,157,761,548
Số cuối quý	6,804,301,460	6,869,278,209	3,862,347,099	218,925,800	17,754,852,568
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	1,847,102,331	2,631,942,475	1,347,077,980	0	6,441,282,259
Tại ngày cuối quý	1,763,143,135	2,997,079,780	1,626,966,393	0	6,387,189,308

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay : 1,607,993,464 đ

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm tin học	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	50,000,000	50,000,000
- Mua trong năm		
- Thanh lý trong kỳ	50,000,000	50,000,000
Số cuối quý	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	50,000,000	50,000,000
Khấu hao trong kỳ		
Thanh lý trong kỳ	50,000,000	50,000,000
Số cuối quý	0	0
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm		
Tại ngày cuối quý		

13. Chi phí trả trước

	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>Ngắn hạn</i>	231,544,495	130,479,552
- Công cụ dụng cụ	231,544,495	130,479,552
- Các khoản chi phí khác	0	
<i>Dài hạn</i>	1,785,538,552	1,124,095,934
- Chi phí sửa chữa	1,536,066,114	947,210,201
- Công cụ dụng cụ	116,015,987	17,543,487
- Các khoản chi phí khác	133,456,451	159,342,246
Cộng	2,017,083,047	1,254,575,486

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Vay ngắn hạn</i>	12,758,135,005	12,758,135,005	17,577,402,573	8,949,831,590	4,130,564,022	4,130,564,022
Vay CBCNV	2,308,041,732	2,308,041,732	2,308,041,732			
NH NN & PTNT Láng Hạ	7,620,543,340	7,620,543,340	12,316,933,935	8,826,954,617	4,130,564,022	4,130,564,022
Vay CBCNV	2,829,549,933	2,829,549,933	2,952,426,906	122,876,973		
<i>b) Dài hạn</i>	697,000,000	697,000,000	0	933,723,504	1,630,723,504	1,630,723,504
NH TMCP Công thương Thanh Xuân	0	0	0	568,723,504	568,723,504	568,723,504
NH NN & PTNT Láng Hạ	697,000,000	697,000,000	0	365,000,000	1,062,000,000	1,062,000,000
Cộng	13,455,135,005	13,455,135,005	17,577,402,573	9,883,555,094	5,761,287,526	5,761,287,526
<i>* Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm</i>	697,000,000	697,000,000			1,630,723,504	1,630,723,504
+ Vay dài hạn:	407,000,000	407,000,000			693,000,000	693,000,000
+ Chuyển sang vay ngắn hạn	290,000,000	290,000,000			937,723,504	937,723,504

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	3,008,231,239	3,008,231,239	3,328,975,430	3,328,975,430
Phải trả người bán dài hạn	4,286,496,986	4,286,496,986	4,312,022,578	4,312,022,578
Cộng	7,294,728,225	7,294,728,225	7,640,998,008	7,640,998,008

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Được khấu trừ/điều chỉnh khác	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<i>Phải nộp</i>	1,067,629,901	3,389,958,838	0	3,928,260,648	529,328,091
Thuế GTGT hàng bán nội địa	371,455,285	1,136,659,273		1,254,759,805	253,354,753

Thuế Thu nhập doanh nghiệp	672,286,951	633,979,749	1,048,975,649	257,291,051
Thuế TNCN	15,096,694	1,324,063,306	1,320,477,713	18,682,287
Thuế đất	0	175,770,350	175,770,350	0
Thuế khác	8,790,971	119,486,160	128,277,131	0
Cộng	1,067,629,901	3,389,958,838	0	3,928,260,648
				529,328,091

18. Chi phí phải trả

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngắn hạn	100,800,000	381,983,417
- Thù lao Hội đồng quản trị	100,800,000	164,000,000
- Chi phí kiểm toán BCTC	0	
- Chi phí phải trả khác	0	217,983,417
Dài hạn		
Cộng	100,800,000	381,983,417

19. Phải trả khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	9,681,571,955	13,742,342,950
- Kinh phí công đoàn	422,190,032	463,652,013
- Bảo hiểm xã hội	0	45,365,889
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải nộp, phải trả khác	9,259,381,923	13,233,325,048
b) Dài hạn	300,000,000	1,524,179,400
- % giữ lại chờ bảo hành	300,000,000	1,524,179,400
Cộng	9,981,571,955	15,266,522,350

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,387,458,313	6,713,635,594	54,700,192,619
- Lãi trong năm trước					3,623,078,514	3,623,078,514
- Trích lập các quỹ				100,000,000	(979,289,310)	(879,289,310)
- Chia cổ tức					(2,609,710,000)	(2,609,710,000)
- Tăng khác					250,412,319	250,412,319
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	6,998,127,117	55,084,684,142
Số dư đầu năm 2018	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	6,998,127,117	55,084,684,142
- Lãi trong kỳ					1,971,494,826	1,971,494,826
- Tăng khác					0	0
- Chia cổ tức					(2,609,648,000)	(2,609,648,000)
- Trích lập các quỹ					(1,150,000,000)	(1,150,000,000)
Số dư 31/12/2019	26,097,100,000	8,502,618,712	-620,000	13,487,458,313	5,209,973,943	53,296,530,968

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	13,311,000,000	13,311,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,786,100,000	12,786,100,000
Cộng	26,097,100,000	26,097,100,000

d) **Cổ phiếu**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,609,710	2,609,710
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,710	2,609,710
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu phổ thông	2,609,648	2,609,648
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/ 1 cổ phiếu		

e) **Các quỹ của doanh nghiệp:**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	13,487,458,313	13,487,458,313

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	71,682,587,781	103,146,558,613
Cộng	71,682,587,781	103,146,558,613

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giảm giá hàng bán	0	0
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán	58,310,367,983	87,440,098,256
Cộng	58,310,367,983	87,440,098,256

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi cho vay	194,846,120	429,904,847
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	120,017,150
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	570,539,143	2,110,213,272
Cộng	765,385,263	2,660,135,269

5. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	854,682,785	633,045,097
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	0	27,835,924
Cộng	854,682,785	660,881,021

6. Thu nhập khác

- Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC
 - Xử lý công nợ không phải trả
 - Các khoản thu nhập khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
28,270,910	671,991,959
	30,069,655
349,297,579	51,788,172
377,568,489	753,849,786

7. Chi phí khác

- Các khoản chậm nộp, truy thu thuế
 - Thù lao Hội đồng quản trị
 - Chi phí Thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
168,194,457	51,462,239
0	416,599,256
168,194,457	468,061,495

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí cho nhân viên
 - + Chi phí dự phòng
 - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
7,519,252,875	4,896,448,098
7,519,252,875	8,119,886,361
0	1,940,330,193
3,292,574,403	3,373,113,084
10,811,827,278	13,433,329,638

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng
 - + Chi phí cho nhân viên
 - Các chi phí bằng tiền khác
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
57,968,345	47,967,614
57,968,345	62,193,614
3,727,396	7,713,377
61,695,741	69,906,991

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - Chi phí nhân công trực tiếp;
 - Chi phí máy
 - Chi phí sản xuất chung;
 - Chi phí bán hàng
 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
- Cộng**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
9,767,266,344	12,533,045,324
34,119,817,482	40,576,985,193
7,977,245,568	14,743,791,707
11,603,689,980	12,888,667,249
61,695,741	69,906,991
10,811,827,278	13,433,329,638
74,341,542,393	94,245,726,102

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
554,733,807	879,884,504
79,245,942	4,648,638
633,979,749	884,533,142

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

IX. Những thông tin khác

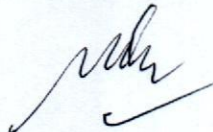
Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Năm nay	Năm trước
17,577,402,573	8,664,118,401
9,883,555,094	12,211,541,714

Người lập biểu



Phạm Minh Thuận

Kế toán trưởng



Lê Minh Quyết

Ngày 16 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Dinh Văn Tuấn